

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 223/CDGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 4 năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 26 tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 20/11/2020, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 1,0 kinh phí hoạt động công đoàn lần 4 năm 2020 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/8/2020 đến hết ngày 20/11/2020 (*Biểu số 01 đính kèm*). Đối với nguồn 2% KPCĐ bổ sung của năm 2019 thì CDGD Hòa Bình vẫn cấp theo tỷ lệ 0,98.

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 4 năm 2020 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2020 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (*ở cột số 07 của biểu số 02*) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 12 của biểu số 02*) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CDGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 4 NĂM 2020

Biểu số 01

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2019	Đã cấp lần 1 năm 2020	Đã cấp lần 2 năm 2020	Đã cấp lần 3 năm 2020	Cấp lần 4 năm 2020	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	13,768,160	-	6,796,000	7,514,500	28,078,660
2	Trường THPT Đại Đồng	-	7,476,585	7,467,500		16,597,531	31,541,616
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	6,846,661	3,593,100	1,802,100	9,358,587	21,600,448
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	10,061,298	2,855,200	5,719,000	13,626,070	32,261,568
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	6,798,647	-	6,490,000	12,749,060	26,037,707
6	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lạc Sơn	1,618,560	7,593,161	3,665,600	1,841,500	7,173,778	21,892,599
7	Trường THPT Thạch Yên	1,406,892	5,930,868	2,869,000	1,454,900	6,083,798	17,745,458
8	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Cao Phong	1,875,790	7,746,105	1,954,700	3,958,100	8,212,941	23,747,636
9	Trường THPT Cao Phong	2,403,868	10,948,363	5,330,400	2,665,200	10,663,576	32,011,407
10	Trường THPT Kỳ Sơn	16	8,012,655	2,433,000	4,866,000	11,222,459	26,534,130
11	Trường THPT Phú Cường	-	6,207,445	3,109,300	1,528,200	6,196,140	17,041,085
12	Trường THPT Lương Sơn	9,620,450	19,845,894	4,937,400	9,875,000	21,749,626	66,028,370
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	2,641,040	10,561,864	4,976,800	2,486,300	11,542,223	32,208,227
14	Trường THPT Cù Chính Lan	267	9,601,000	-	10,750,000	11,744,913	32,096,180
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	1,549,511	6,367,612	3,121,400	1,560,700	5,278,497	17,877,720
16	Trường THPT Lạc Thủy B	2,395,005	11,012,148	2,730,100	5,460,100	10,423,398	32,020,751
17	Trường THPT Lạc Thủy	-	10,688,896	2,509,700	5,019,300	9,345,697	27,563,593
18	Trường THPT Lạc Thủy C	1,440,009	6,564,222	1,601,200	3,155,100	7,014,087	19,774,617
19	Trường THPT Mai Châu	-	9,200,451	6,176,300	5,724,400	8,784,202	29,885,353
20	Trường THPT Mai Châu B	-	3,120,889	5,366,900	1,321,200	5,552,689	15,361,678
21	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Mai Châu	1,307,547	7,131,894	3,602,900	1,801,400	7,673,306	21,517,047
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h. Mai Châu	-	6,517,890	-	3,257,810	5,673,850	15,449,550
23	Trường THPT Yên Thủy C	5,574,870	7,034,195	1,732,000	3,463,800	7,875,766	25,680,631
24	Trường THPT Yên Thủy A	7,038,529	13,358,333	6,478,200	3,239,100	14,274,669	44,388,832
25	Trường THPT Yên Thủy B	2,242,074	7,776,409	5,143,500	5,003,600	11,105,001	31,270,584
26	Trường THPT Thanh Hà	1,775,702	7,966,782	1,876,500	3,812,700	9,342,853	24,774,537
27	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Yên Thủy	4,388,154	4,614,347	-	4,623,100	3,941,301	17,566,902
28	Trường THPT 19/5	15,996	16,320,391	7,052,300	3,488,700	15,611,831	42,489,218
29	Trường THPT Kim Bôi	1,095,090	15,014,125	6,628,900	3,321,800	14,040,696	40,100,611
30	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Kim Bôi	2,039,185	7,743,569	3,967,400	1,897,800	8,371,701	24,019,655
31	Trường THPT Sào Báy	1,972,869	6,640,318	5,014,100	4,738,900	9,699,281	28,065,468
32	Trường THPT Bắc Sơn	1,487,173	6,461,468	1,403,200	2,865,400	6,280,422	18,497,663
33	Trường THPT Mường Chiềng	766,716	3,168,664	2,957,500	3,017,500	5,195,806	15,106,186

34	Trường THPT Yên Hoà	146,354	3,510,541	2,333,200	2,452,700	2,452,643	10,895,438
35	Trường THPT Đà Bắc	-	7,768,700	7,827,300	2,610,100	11,502,960	29,709,060
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	846,350	3,484,720	2,435,100	2,460,900	4,246,880	13,473,950
37	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Đà Bắc	-	6,380,802	3,186,300	3,299,800	7,695,948	20,562,850
38	Trường THPT Đoàn Kết	1,908,214	6,065,709	5,966,300	2,012,000	8,846,620	24,798,843
39	Trường THPT Tân Lạc	2,892,558	11,405,304	-		6,714,446	21,012,308
40	Trường THPT Mường Bi	2,355,392	10,051,594	2,494,300	4,803,600	7,650,664	27,355,550
41	Trường THPT Lũng Vân	947,798	3,259,959	2,287,900	2,318,000	3,717,591	12,531,248
42	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Tân Lạc	2,124,451	8,299,257	3,902,400	1,910,100	8,624,773	24,860,981
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	1,024,370	16,478,299	8,204,400	4,083,900	18,368,748	48,159,717
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	27,758,232	14,306,100	7,153,000	34,840,889	84,058,221
45	Trường THPT Công nghiệp	-	15,965,934	7,997,200	4,045,800	18,652,983	46,661,917
46	Trường THPT Lạc Long Quân	-	13,028,242	5,895,600	2,947,800	13,918,646	35,790,288
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	6,006,526	5,486,700	1,848,800	9,186,951	22,528,977
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	827	27,192,749	12,432,200	5,356,100	26,960,595	71,942,471
49	Trung tâm GDTX tỉnh	-	8,411,518	2,244,300	4,262,000	9,744,874	24,662,692
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,936,807	12,788,894	5,759,100	2,795,000	12,553,761	36,833,562
51	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lương Sơn	868	4,093,260	3,723,700		6,393,909	14,211,737
52	Trung tâm THHN-NNTH	2,491,560	5,185,284	3,412,700	3,435,500	7,718,866	22,243,910
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-			
	Cộng	72,330,862	485,236,833	210,448,900	184,799,810	539,713,002	1,492,529,407

Hoà Bình, ngày 26 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH

Đinh Thị Quỳnh Như

Bùi Đức Ngọc



LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 4 NĂM 2020)

Biểu số 02

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 01/8 đến hết ngày 20/11/2020			Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH	KP 9C phải thực hiện bù trừ 6 tháng đầu năm 2020		KP 9C thực hiện bù trừ lần 4 năm 2020	Số KP 9C đơn vị nộp thừa ĐĐN phải bù trừ tiếp trong năm 2020
		2% KPCĐ nộp của năm 2020	2% KPCĐ nộp bổ sung của năm 2019	Tổng					Số KP còn phải thu	Số KP nộp thừa		
1	2	3	4	5=3+4	6=5/2	7=3/2*1,0+4/2*0,98	8=(6+7)*30%	9=(6+7-8)*10%	10	11	12=9+10-11	13=11-9
1	Trường THPT Cộng Hòa	15,029,000	-	15,029,000	7,514,500	7,514,500	4,508,700	1,052,000		1,317,660		265,660
2	Trường THPT Đại Đồng	36,476,000	-	36,476,000	18,238,000	18,238,000	10,942,800	2,553,300		912,831	1,640,469	
3	Trường THPT Quyết Thắng	18,231,300	1,633,600	19,864,900	9,932,450	9,916,114	5,954,569	1,389,400		831,873	557,527	
4	Trường THPT Lạc Sơn	26,372,000	2,520,000	28,892,000	14,446,000	14,420,800	8,660,040	2,020,700		1,225,970	794,730	
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	31,098,000	-	31,098,000	15,549,000	15,549,000	9,329,400	2,176,900	623,040		2,799,940	
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	17,559,000	-	17,559,000	8,779,500	8,779,500	5,267,700	1,229,100	376,622		1,605,722	
7	Trường THPT Thạch Yên	12,589,988	1,280,076	13,870,064	6,935,032	6,922,231	4,157,179	970,000		131,567	838,433	
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	18,328,076	1,680,147	20,008,223	10,004,112	9,987,310	5,997,426	1,399,400	374,969		1,774,369	
9	Trường THPT Cao Phong	23,937,364	2,411,321	26,348,685	13,174,343	13,150,229	7,897,372	1,842,700	643,953		2,486,653	
10	Trường THPT Kỳ Sơn	24,368,100	2,428,600	26,796,700	13,398,350	13,374,064	8,031,724	1,874,100	277,505		2,151,605	
11	Trường THPT Phú Cường	14,703,400	-	14,703,400	7,351,700	7,351,700	4,411,020	1,029,200	126,360		1,155,560	
12	Trường THPT Lương Sơn	47,806,647	4,544,450	52,351,097	26,175,549	26,130,104	15,691,696	3,661,400	719,078		4,380,478	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	26,331,514	-	26,331,514	13,165,757	13,165,757	7,899,454	1,843,200		219,666	1,623,534	
14	Trường THPT Cù Chính Lan	29,434,625	-	29,434,625	14,717,313	14,717,313	8,830,388	2,060,400	912,000		2,972,400	
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	11,290,900	1,358,000	12,648,900	6,324,450	6,310,870	3,790,596	884,500	147,873		1,032,373	

16	Trường THPT Lạc Thủy B	24,670,445	-	24,670,445	12,335,223	12,335,223	7,401,134	1,726,900	184,925		1,911,825	
17	Trường THPT Lạc Thủy	23,803,800	-	23,803,800	11,901,900	11,901,900	7,141,140	1,666,300	889,903		2,556,203	
18	Trường THPT Lạc Thủy C	14,617,794	1,590,602	16,208,396	8,104,198	8,088,292	4,857,747	1,133,500		59,295	1,074,205	
19	Trường THPT Mai Châu	20,270,500	2,808,500	23,079,000	11,539,500	11,511,415	6,915,275	1,613,600	1,113,613		2,727,213	
20	Trường THPT Mai Châu B	12,015,200	-	12,015,200	6,007,600	6,007,600	3,604,560	841,100		386,189	454,911	
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	17,060,000	-	17,060,000	8,530,000	8,530,000	5,118,000	1,194,200		337,506	856,694	
22	Trường PTDTNT THCS &THPT B huyện Mai Châu	13,319,500	-	13,319,500	6,659,750	6,659,750	3,995,850	932,400	53,500		985,900	
23	Trường THPT Yên Thủy C	17,197,278	1,628,011	18,825,289	9,412,645	9,396,364	5,642,703	1,316,600	203,998		1,520,598	
24	Trường THPT Yên Thủy A	29,702,349	2,963,925	32,666,274	16,333,137	16,303,498	9,790,990	2,284,600		255,771	2,028,829	
25	Trường THPT Yên Thủy B	26,422,748	-	26,422,748	13,211,374	13,211,374	7,926,824	1,849,600	256,773		2,106,373	
26	Trường THPT Thanh Hà	19,864,689	1,804,470	21,669,159	10,834,580	10,816,535	6,495,334	1,515,600		41,918	1,473,682	
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	10,751,324	-	10,751,324	5,375,662	5,375,662	3,225,397	752,600	681,761		1,434,361	
28	Trường THPT 19/5	33,593,900	-	33,593,900	16,796,950	16,796,950	10,078,170	2,351,600		1,166,481	1,185,119	
29	Trường THPT Kim Bôi	31,584,300	757,600	32,341,900	16,170,950	16,163,374	9,700,297	2,263,400		140,722	2,122,678	
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	19,188,000	1,798,000	20,986,000	10,493,000	10,475,020	6,290,406	1,467,800	635,519		2,103,319	
31	Trường THPT Sào Báy	21,788,400	1,075,100	22,863,500	11,431,750	11,420,999	6,855,825	1,599,700	122,018		1,721,718	
32	Trường THPT Bắc Sơn	14,397,500	-	14,397,500	7,198,750	7,198,750	4,319,250	1,007,800		89,472	918,328	
33	Trường THPT Mường Chiềng	13,483,160	-	13,483,160	6,741,580	6,741,580	4,044,948	943,800	601,974		1,545,774	
34	Trường THPT Yên Hoà	7,428,000	-	7,428,000	3,714,000	3,714,000	2,228,400	520,000	741,357		1,261,357	
35	Trường THPT Đà Bắc	27,177,000	-	27,177,000	13,588,500	13,588,500	8,153,100	1,902,400	183,140		2,085,540	
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	10,540,000	-	10,540,000	5,270,000	5,270,000	3,162,000	737,800	285,320		1,023,120	
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	17,795,000	-	17,795,000	8,897,500	8,897,500	5,338,500	1,245,700		44,148	1,201,552	
38	Trường THPT Đoàn Kết	19,055,400	1,827,100	20,882,500	10,441,250	10,422,979	6,259,269	1,460,500	115,859		1,576,359	
39	Trường THPT Tân Lạc	16,889,100	-	16,889,100	8,444,550	8,444,550	5,066,730	1,182,200	547,904		1,730,104	
40	Trường THPT Mường Bi	16,243,500	2,219,200	18,462,700	9,231,350	9,209,158	5,532,152	1,290,800	267,694		1,558,494	

41	Trường THPT Lũng Ván	8,173,400	1,036,678	9,210,078	4,605,039	4,594,672	2,759,913	644,000	233,081		877,081	
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	18,779,200	1,882,000	20,661,200	10,330,600	10,311,780	6,192,714	1,445,000	242,007		1,687,007	
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	41,463,100	-	41,463,100	20,731,550	20,731,550	12,438,930	2,902,400		539,598	2,362,802	
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	68,284,800	6,515,600	74,800,400	37,400,200	37,335,044	22,420,573	5,231,500		2,737,345	2,494,155	
45	Trường THPT Công nghiệp	39,979,630	3,755,280	43,734,910	21,867,455	21,829,902	13,109,207	3,058,800	118,119		3,176,919	
46	Trường THPT Lạc Long Quân	27,349,500	2,666,900	30,016,400	15,008,200	14,981,531	8,996,919	2,099,300		1,036,415	1,062,885	
47	Trường THPT Ngô Quyền	17,299,653	1,677,059	18,976,712	9,488,356	9,471,585	5,687,982	1,327,200		1,042,566	284,634	
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	49,824,000	6,115,900	55,939,900	27,969,950	27,908,791	16,763,622	3,911,500		2,963,304	948,196	
49	TT GDTX tỉnh	20,423,600	1,929,800	22,353,400	11,176,700	11,157,402	6,700,231	1,563,400		150,872	1,412,528	
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	26,130,900	-	26,130,900	13,065,450	13,065,450	7,839,270	1,829,200		1,317,511	511,689	
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	15,476,878	-	15,476,878	7,738,439	7,738,439	4,643,063	1,083,400	261,130		1,344,530	
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	16,207,500	-	16,207,500	8,103,750	8,103,750	4,862,250	1,134,500		749,616	384,884	
53	Công ty CP sách & TBTH		-	-	-	-						
Cộng		1,181,806,962	61,907,919	1,243,714,881	621,857,441	621,238,361	372,928,741	87,017,000	11,940,995	17,698,296	81,525,359	265,660

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 21 tháng 11 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc